

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Bia Hà Nội - Thanh Hóa

Ngày 30/09/2025	9,600 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-7.5%	-2.0%	-8.4%

DT thuần Q3/25
463
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 12.0 2.6%
YoY: ▲ 9.00 1.9%

LN thuần Q3/25
-13.6
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 5.10 27.4%
YoY: ▼1.20 -9.5%

LN sau thuế Q3/25
7.37
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 4.75 181%
YoY: ▲ 2.08 39.2%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
1.8%
YoY: +/-▲ 1.2%

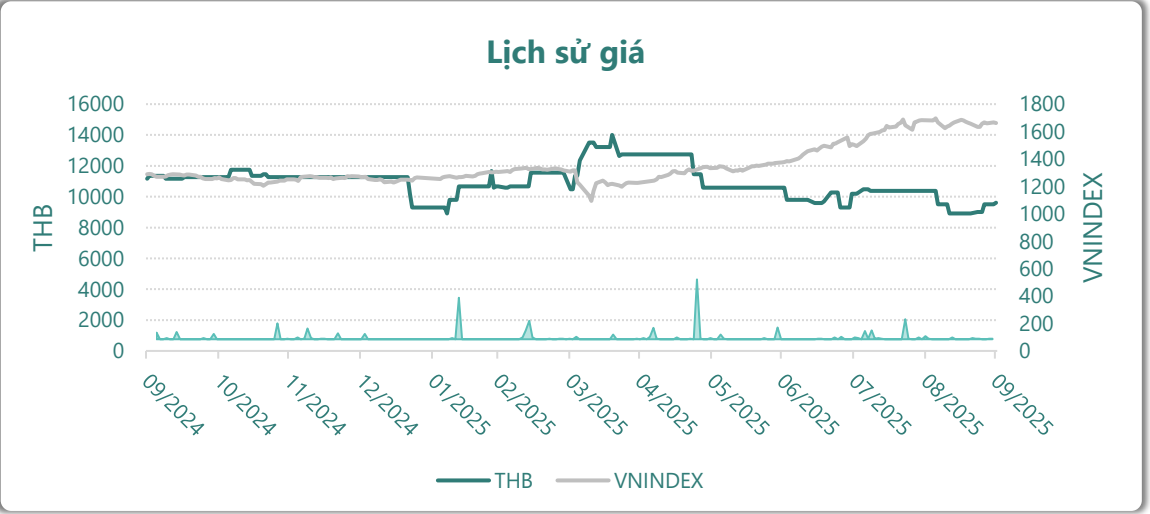
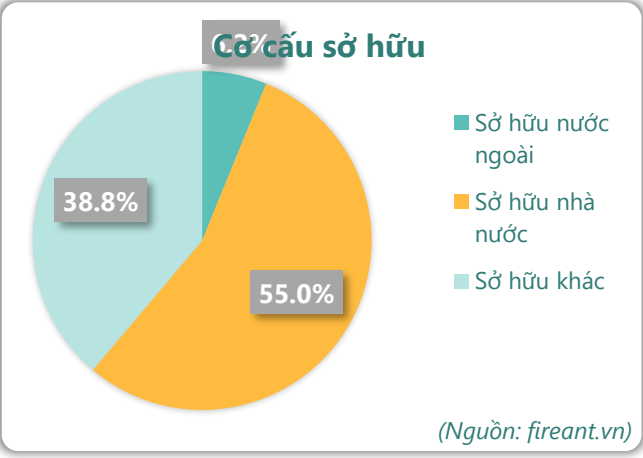
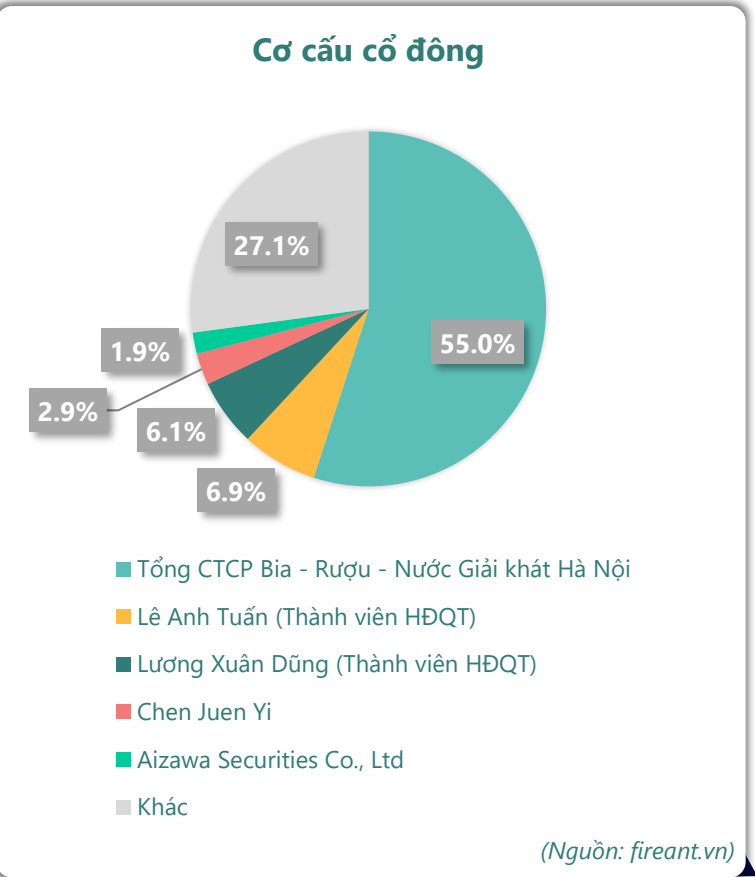
ROE (TTM) Q3/25
3.6%
YoY: +/-▲ 1.3%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	8,912 - 14,005
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	110
Số lượng CPLH (CP)	11,424,570
KLGD BQ 20 phiên (CP)	180
Sở hữu nước ngoài	6.2%
Beta	(0.20)
EPS	474
P/E	20.2

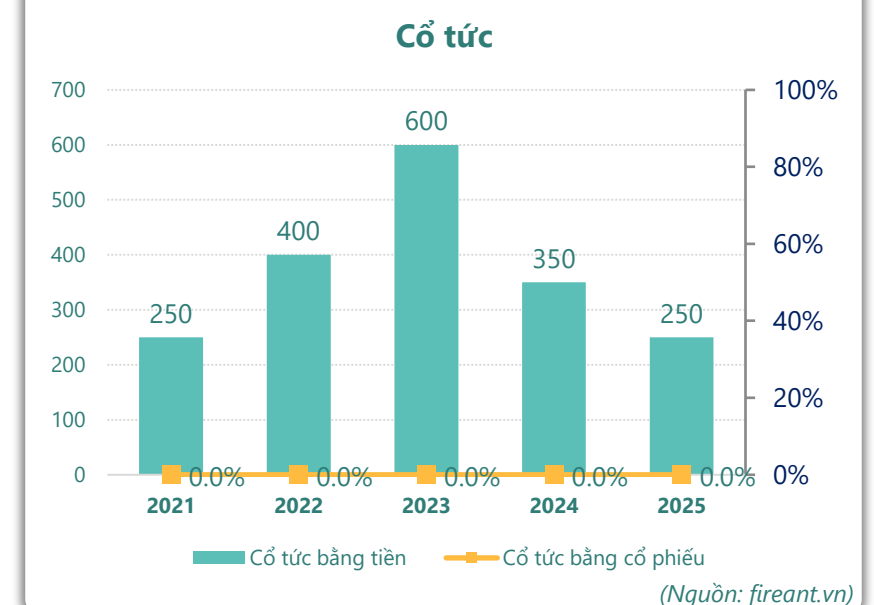
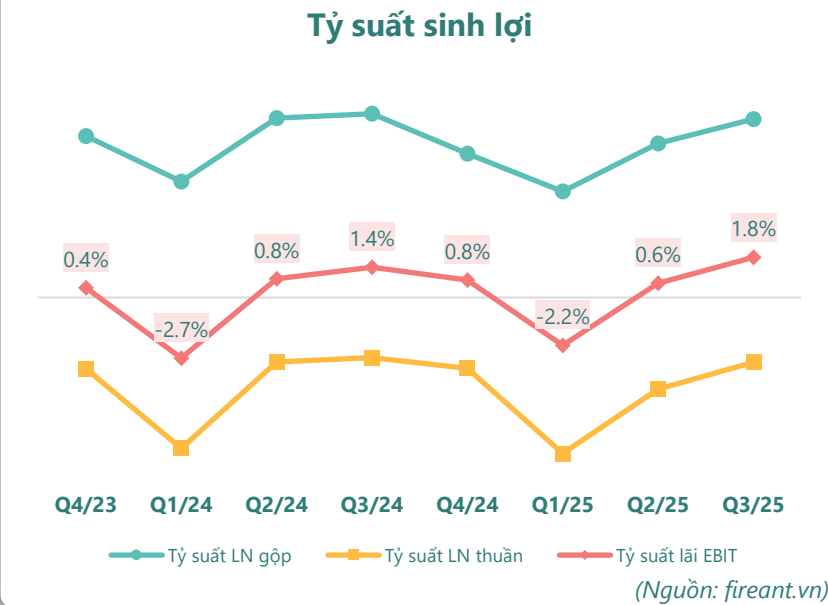
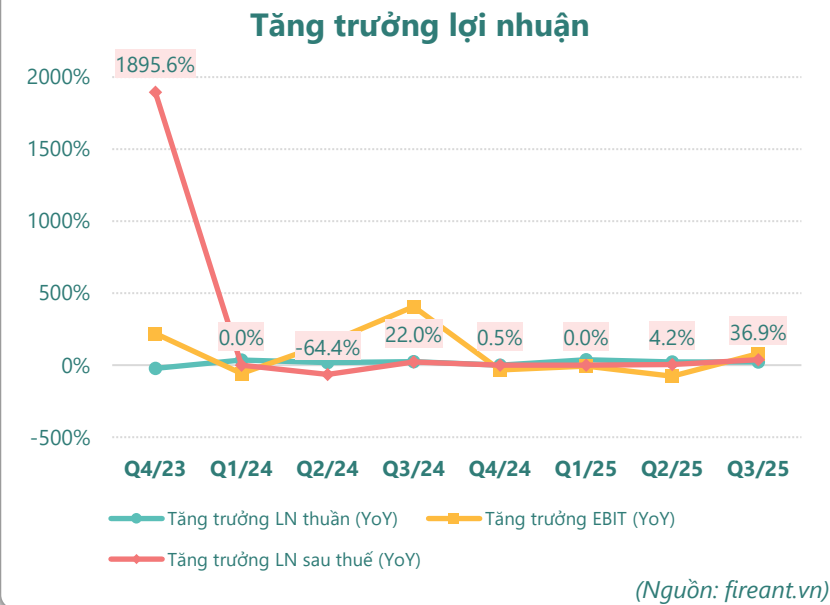
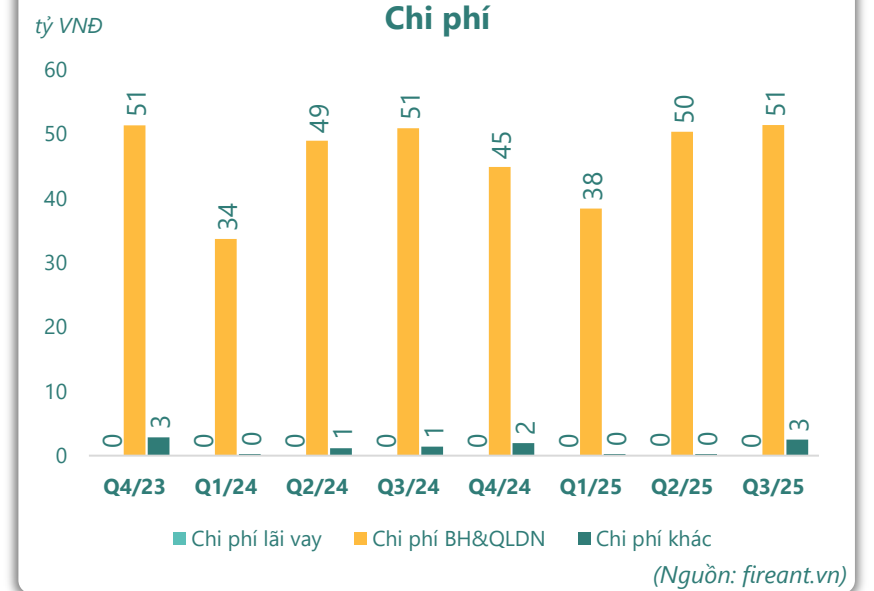
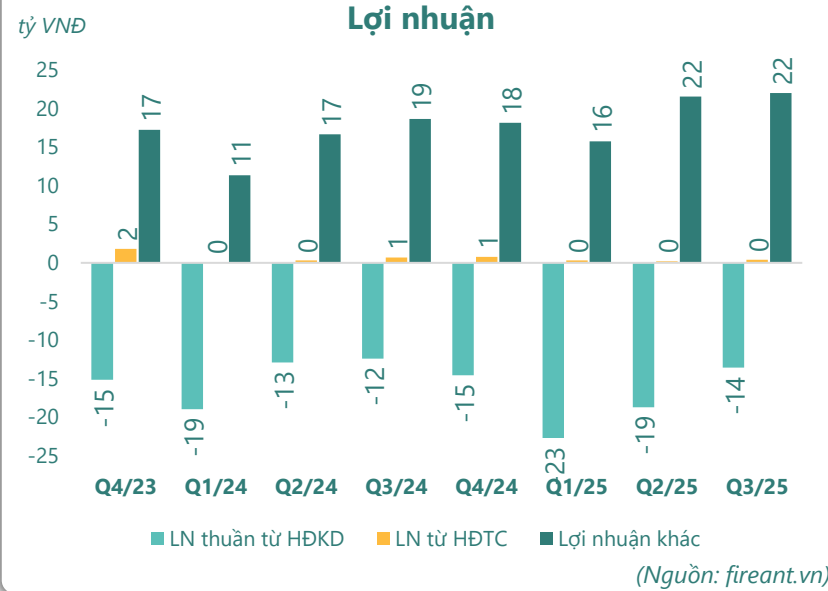
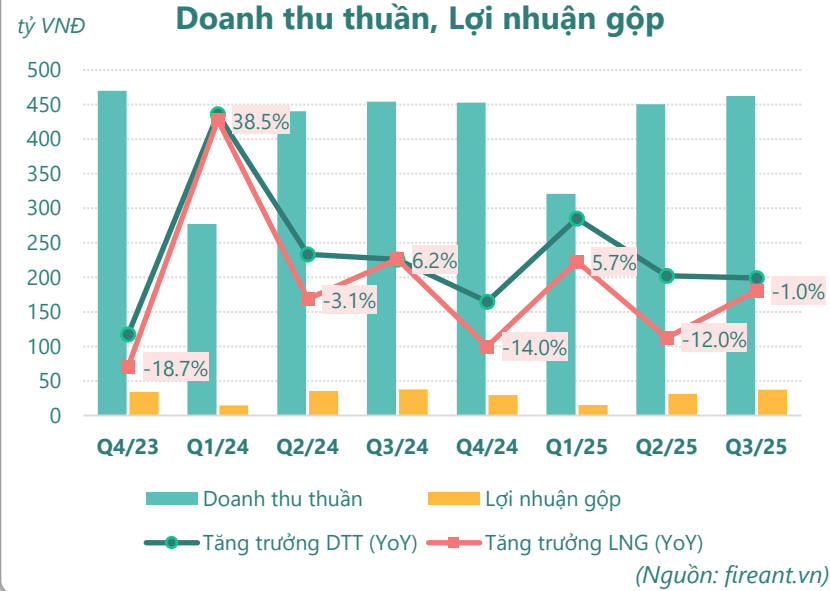
DT thuần 9T 2025
1,234
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 62.0 5.3%

LN thuần 9T 2025
-55.0
tỷ VNĐ
YoY: ▼10.7 -24.2%

LN sau thuế 9T 2025
2.97
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.61 118%



KẾT QUẢ KINH DOANH



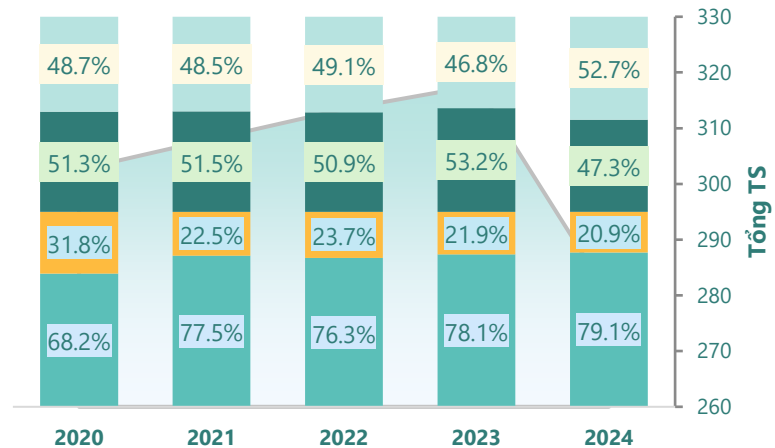


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ

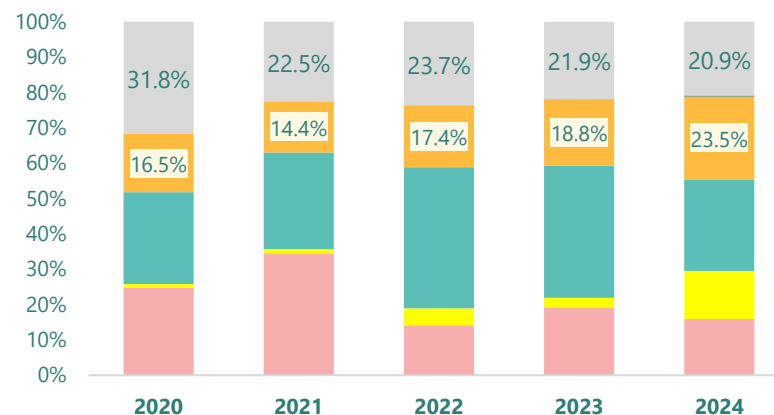
Tổng TS



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

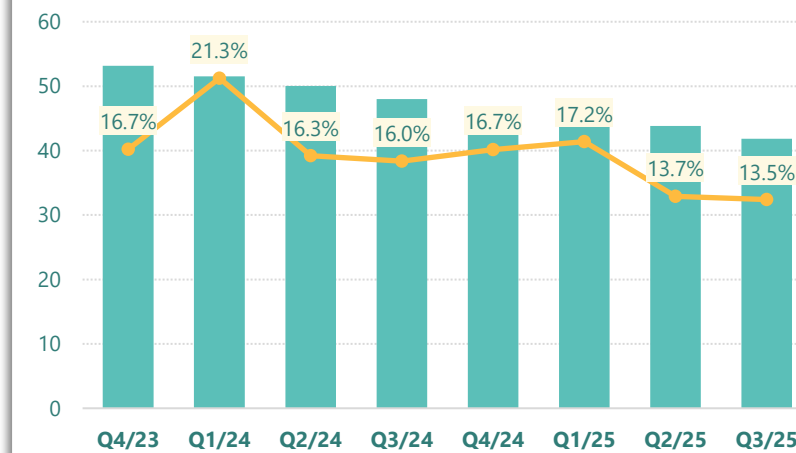


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

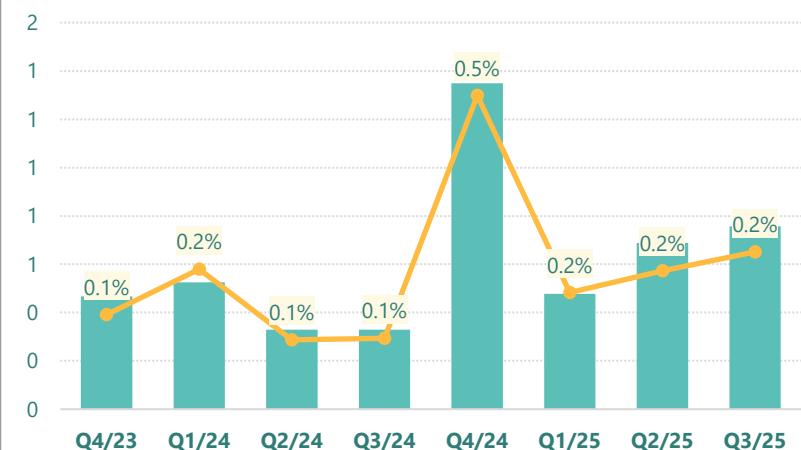


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

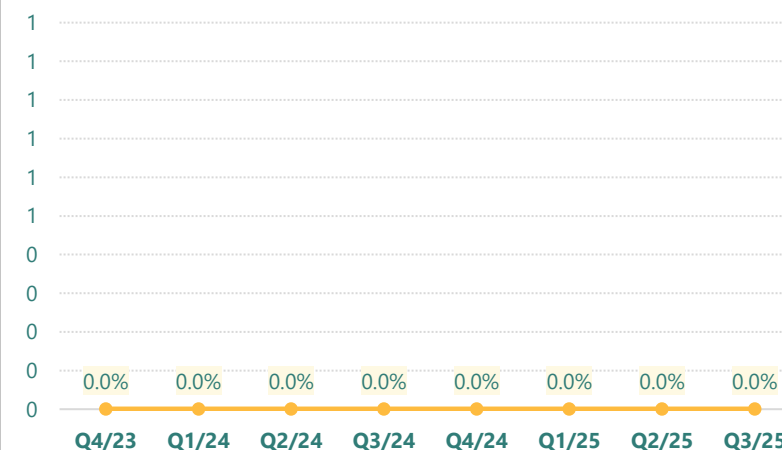


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

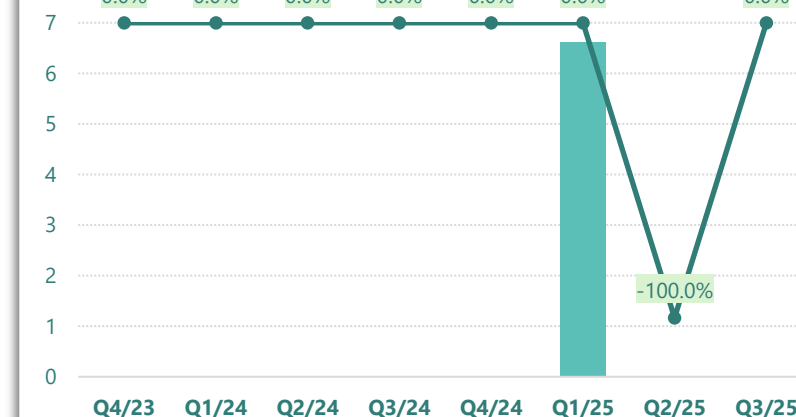


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

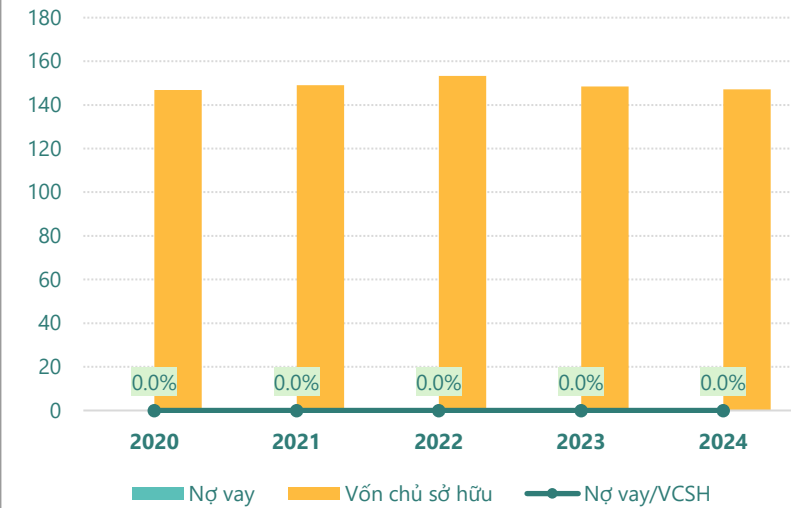
(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

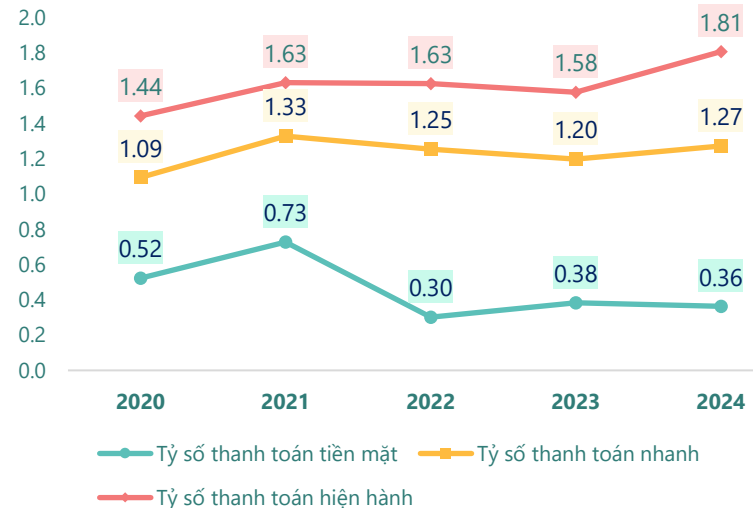
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



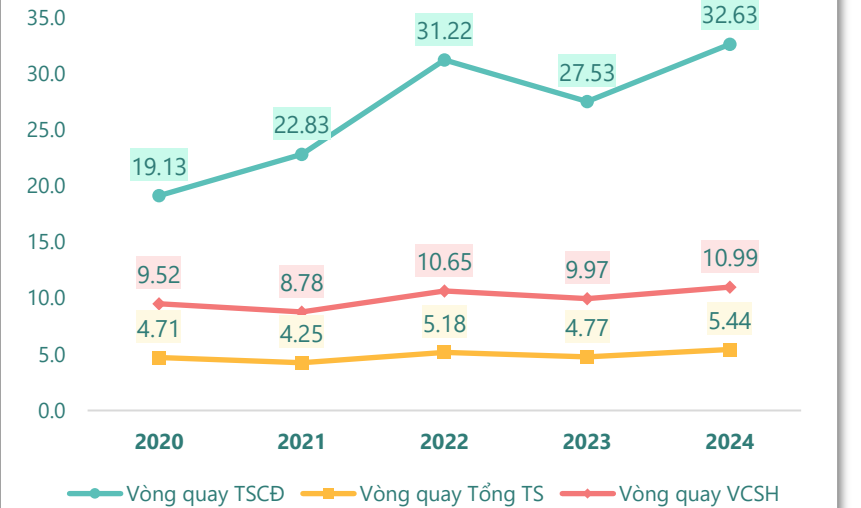
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



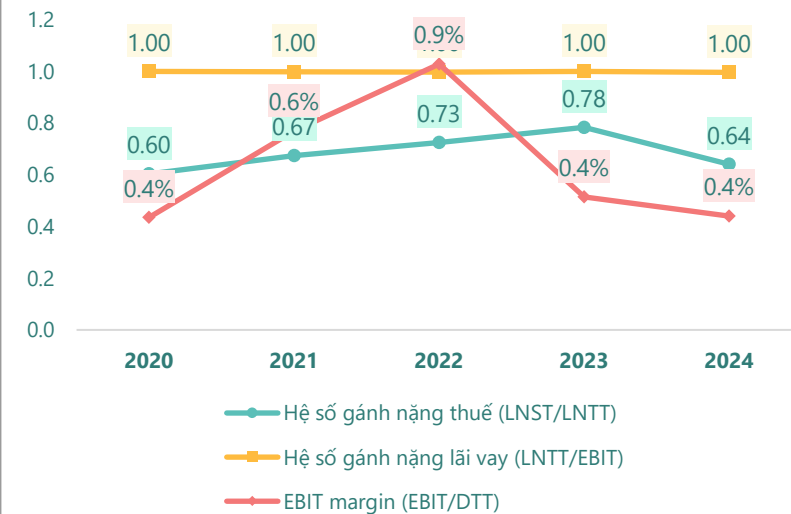
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



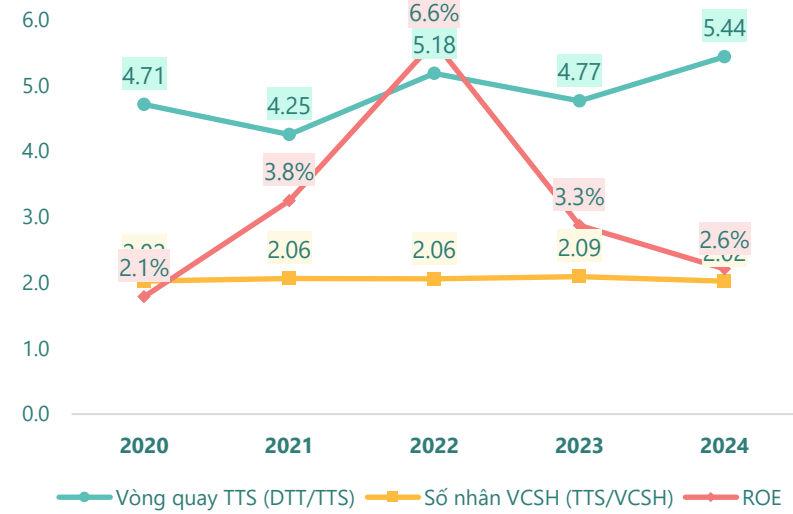
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



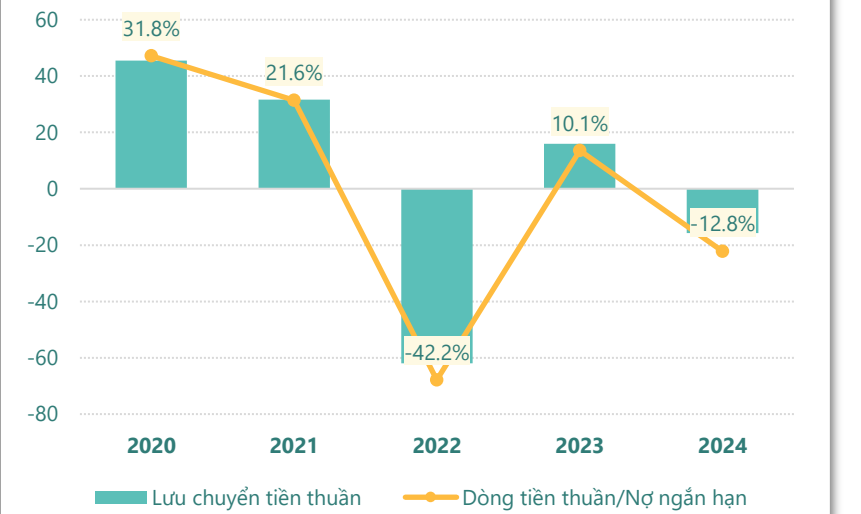
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	463	454	1.9%	1,234	1,172	5.3%
Giá vốn hàng bán	425	416	2.2%	1,150	1,084	6.1%
Lợi nhuận gộp	37.5	37.9	-1.1%	84.4	88.3	-4.4%
Doanh thu HĐTC	0.39	0.70	-43.9%	0.96	1.12	-14.6%
Chi phí TC	0	0.00		0.06	0	
Chi phí lãi vay	0	0.00		0.06	0	
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	39.3	37.8	4.1%	107	103	4.5%
Chi phí QLDN	12.1	13.1	-7.7%	32.9	30.9	6.4%
LN thuần từ HĐKD	-13.6	-12.4	-9.5%	-55.0	-44.3	-24.2%
Lợi nhuận khác	22.0	18.7	17.7%	59.3	46.7	27.1%
LN trước thuế	8.42	6.26	34.5%	4.31	2.37	82.2%
Lợi nhuận sau thuế	7.37	5.29	39.2%	2.97	1.36	118%
LNST của CĐ cty mẹ	7.37	5.29	39.2%	2.97	1.36	118%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	44.5	13.4	-15.4	-24.9	7.75	-10.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-41.6	-25.9	35.7	15.0	-0.60	7.87
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	-2.48	-1.46	6.60	-6.60	0
Tiền đầu kỳ	37.7	40.6	25.7	44.5	41.3	41.8
Lưu chuyển tiền thuần	2.93	-14.9	18.8	-3.23	0.54	-2.24
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	40.6	25.7	44.5	41.3	41.8	39.6

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	310	280	10.7%
Tài sản ngắn hạn	250	222	12.8%
Tiền và tương đương tiền	39.6	44.5	-11.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	16.2	38.1	-57.4%
Phải thu ngắn hạn	154	72.5	113%
Hàng tồn kho	39.9	65.7	-39.3%
Tài sản ngắn hạn khác	0.04	0.72	-94.3%
Tài sản dài hạn	60.2	58.5	2.9%
Phải thu dài hạn	0.01	0.01	0.0%
Tài sản cố định	41.8	46.4	-9.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.76	1.35	-43.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	17.6	10.8	63.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	160	132	21.1%
Nợ ngắn hạn	149	123	21.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	38.4	6.58	484%
Nợ dài hạn	11.6	9.86	17.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	150	148	1.4%
Vốn chủ sở hữu	149	147	1.4%
Vốn điều lệ	114	114	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0.39	0.39	0.0%

(Nguồn: fireant.vn)

